

Số: 4629/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 14 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021-2025 và năm 2025 của một số dự án do các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực trực thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Tây Hải Phòng làm chủ đầu tư

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng (trước sắp xếp): số 3663/QĐ-UBND ngày 15/12/2021; số 1255/QĐ-UBND ngày 28/4/2022; số 3558/QĐ-UBND ngày 24/10/2022; số 4336/QĐ-UBND ngày 16/12/2022; số 1125/QĐ-UBND ngày 28/4/2023; số 2168/QĐ-UBND ngày 27/7/2023; số 3788/QĐ-UBND ngày 14/11/2023; số 4336/QĐ-UBND ngày 15/12/2023; số 3598/QĐ-UBND ngày 11/10/2024; số 836/QĐ-UBND ngày 10/3/2025; số 893/QĐ-UBND ngày 13/3/2025; số 905/QĐ-UBND ngày 14/3/2025; số 2417/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 về việc giao, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ các Quyết định Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021-2025 (sau sắp xếp): số 2955/QĐ-UBND ngày 25/7/2025; số 4265/QĐ-UBND ngày 26/10/2025; số 4588/QĐ-UBND ngày 13/11/2025;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2025 (sau sắp xếp): số 2966/QĐ-UBND ngày 25/7/2025; số 4266/QĐ-UBND ngày 26/10/2025; số 4586/QĐ-UBND ngày 13/11/2025;

Theo đề nghị Sở Tài chính tại Văn bản số 364/TTr-STC ngày 13/11/2025.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn thành phố giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch đầu tư công thành phố năm 2025 của một số dự án do các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực trực thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Tây Hải Phòng làm chủ đầu tư

(Chi tiết tại các Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan:

a) Theo dõi, đôn đốc các cơ quan, đơn vị khẩn trương hoàn thành việc lập, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt các dự án đầu tư đã được phê duyệt chủ trương đầu tư.

b) Khẩn trương nhập dự toán cho các dự án trên Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc (TABMIS).

c) Theo dõi, đôn đốc, tổng hợp, báo cáo tình hình giải ngân vốn đầu tư công theo quy định.

2. Giao Kho bạc Nhà nước khu vực III:

a) Chủ trì, phối hợp với các chủ đầu tư và các cơ quan liên quan kiểm soát quá trình giải ngân vốn đầu tư công theo quy định. Đẩy mạnh thu hồi tạm ứng vốn đầu tư công quá hạn của từng dự án và báo cáo cấp có thẩm quyền kiên quyết xử lý các chủ đầu tư còn số dư tạm ứng quá hạn lớn, không tích cực thu hồi tạm ứng vốn đầu tư công.

b) Thực hiện công tác báo cáo số liệu thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn quy định hiện hành. Trước ngày 23 hàng tháng báo cáo tình hình giải ngân vốn đầu tư công tính đến ngày 20 hàng tháng và báo cáo đột xuất theo yêu cầu, bao gồm số liệu giải ngân chi tiết của từng chương trình, dự án, địa phương, chủ đầu tư (bao gồm cả các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, các nguồn vốn ngân sách thành phố), gửi Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

3. Giao các chủ đầu tư dự án:

a) Tập trung rà soát và đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án trong tất cả các khâu từ lựa chọn nhà thầu, khảo sát thiết kế, lập dự toán, cho đến thi công, mua sắm, lắp đặt, nghiệm thu khối lượng hoàn thành.

b) Khẩn trương hoàn chỉnh hồ sơ, thủ tục thanh toán, quyết toán dự án hoàn thành để giải ngân kế hoạch vốn được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực III, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực trực thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Tây Hải Phòng và Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, địa phương, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ TC (để báo cáo);
- TTTU, TT HĐND TP (để báo cáo);
- CT, các PCT UBND TP;
- Sở TC;
- BQLDA Tây HP;
- Thuế TP HP, Thống kê TP HP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Các phòng CV;
- Lưu: VT, L.T.Anh

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Quân



PHỤ LỤC 01: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ NĂM 2025 CỦA MỘT SỐ DỰ ÁN TRONG NỘI BỘ BẢN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU VỰC HẢI DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 4629/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh: Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025											
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư / Giá trị dự toán / Giá trị quyết toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn đã giao		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		Tăng / Giảm (+/-)	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Tăng / Giảm (+/-)			
									Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP		Tăng / Giảm (+/-)	Tổng số	Phân theo nguồn vốn		Tổng số	Phân theo nguồn vốn				
																				Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang		Nguồn tiền sử dụng đất		Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang		
TỔNG SỐ									2.699.789,235	2.699.789,235	1.015.755,229	1.015.755,229	1.284.044,076	1.284.044,076	1.284.044,076	1.284.044,076	0,000	268.288,807	221.130,403	47.158,404	268.288,807	185.858,710	82.430,097	0,000			
1	Xây dựng nhà lớp học 4 tầng 12 phòng trường tiểu học Cẩm Thương, TP Hải Dương	Phường Thành Đông	0077-PGD số 5 - Kho bạc NN khu vực III	8079494	072	2023-2025	2024	499 (22/02/2024)	20.970,000	20.970,000	300,000	300,000	17.300,000	17.300,000	18.327,403	18.327,403	1.027,403	17.000,000	17.000,000				18.027,403	18.027,403		1.027,403	
2	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng sản xuất nông nghiệp hữu cơ kết hợp phát triển du lịch phường Nhi Châu, thành phố Hải Dương	Phường Hải Dương	0077-PGD số 5 - Kho bạc NN khu vực III	8109567	281	2024-2026	2024	3974 (03/10/2024)	45.672,000	45.672,000	4.000,000	4.000,000	21.191,156	21.191,156	24.191,156	24.191,156	3.000,000	17.191,156	15.691,156	1.500,000				20.191,156	18.691,156	1.500,000	3.000,000
3	Xây dựng nhà lớp học trường tiểu học Nam Đông, TP Hải Dương	Phường Nam Đông	0077-PGD số 5 - Kho bạc NN khu vực III	8080908	072	2023-2025	2024	241/QĐ-UBND (26/01/2024)	33.988,000	33.988,000	3.000,000	3.000,000	18.450,000	18.450,000	18.564,000	18.564,000	114,000	15.450,000	15.450,000				15.564,000	6.114,000	9.450,000	114,000	
4	Sửa chữa mặt đường tỉnh lộ 390C, đoạn qua xã Tiên Tiến, thành phố Hải Dương	Phường Nam Đông	0077-PGD số 5 - Kho bạc NN khu vực III	8150640	292	2025-2026	2025	2391/QĐ-UBND ngày 07/05/2025	19.492,000	19.492,000	-	-	16.405,832	16.405,832	17.395,832	17.395,832	990,000	16.405,832		16.405,832			17.395,832	5.925,606	11.470,226	990,000	
5	Xây dựng nhà lớp học, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường TH Nhi Châu, thành phố Hải Dương	Phường Hải Dương	0077-PGD số 5 - Kho bạc NN khu vực III	8085754	072	2023-2025	2025	1198/QĐ-UBND (15/4/2024)	26.696,000	26.696,000	-	-	8.063,000	8.063,000	11.063,000	11.063,000	3.000,000	8.063,000	7.937,000	126,000				11.063,000	10.937,000	126,000	3.000,000
6	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường TH Tân Bình (định hướng kiểu mẫu)	Phường Lê Thanh Nghị	0077-PGD số 5 - Kho bạc NN khu vực III	8157352	072	2025-2025		2965/QĐ-UBND (09/6/2025)	41.985,000	41.985,000	0,000	0,000	9.574,065	9.574,065	11.295,065	11.295,065	1.721,000	9.574,065	0,000	9.574,065			11.295,065	1.721,000	9.574,065	1.721,000	
7	Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị khu Vũ Thương, phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương	Phường Ái Quốc	0077-PGD số 5 - Kho bạc NN khu vực III	8147297	338	2025-2026		1387/QĐ-UBND (21/3/2025)	28.266,000	28.266,000	0,000	0,000	10.000,000	10.000,000	12.387,000	12.387,000	2.387,000	10.000,000	10.000,000	0,000				12.387,000	12.387,000	0,000	2.387,000
8	Cải tạo mặt đường, đường nhánh kết nối đường tỉnh 390 xã Quyết Thắng, thành phố Hải Dương	Phường Ái Quốc	0077-PGD số 5 - Kho bạc NN khu vực III	8156337	292	2025-2026	2025	2399/QĐ-UBND ngày 07/5/2025	11442,000	11442,000	-	-	9.085,000	9.085,000	9.135,000	9.135,000	50,000	9.085,000	2.177,635	6.907,365				9.135,000	2.734,461	6.400,539	50,000
9	Đầu tư xây dựng mở rộng đường Nguyễn Trãi và GPMB khu đô thị trung tâm thành phố - Khu vực 1 (diamond land)	Phường Thành Đông	0077-PGD số 5 - Kho bạc NN khu vực III	8156636	292	2026-2028		2290/QĐ-UBND (29/4/2025)	643.235,000	643.235,000	0,000	0,000	10.666,000	10.666,000	16.784,892	16.784,892	6.118,892	10.666,000	10.666,000	0,000				16.784,892	16.784,892	0,000	6.118,892
10	Xây dựng Khu dân cư mới phía Tây phường Tứ Minh, TPHĐ	Phường Tứ Minh	0077-PGD số 5 - Kho bạc NN khu vực III	7926219	338		2021	4476 (04/08/2022)	576.641,000	576.641,000	146.610,841	146.610,841	157.610,841	157.610,841	154.780,848	154.780,848	-2.829,993	11.000,000	11.000,000				8.170,007	8.170,007		-2.829,993	
11	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản xã Gia Xuyên, thành phố Hải Dương	Phường Thạch Khê	0077-PGD số 5 - Kho bạc NN khu vực III	8110555	284	2024-2026	2024	3975 (03/10/2024)	31.932,000	31.932,000	3.000,000	3.000,000	16.000,000	16.000,000	8.252,630	8.252,630	-7.747,370	13.000,000	12.100,000	900,000				5.252,630	4.352,630	900,000	-7.747,369
12	Đầu tư xây dựng hoàn thiện cơ sở hạ tầng khu đất công cộng (NVH-01) và giải phóng mặt bằng Khu nhà ở hỗn hợp cao tầng Ngõ Quyền, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương	Phường Lê Thanh Nghị	0077-PGD số 5 - Kho bạc NN khu vực III	8037971	3383	2023-2025	2024	2292 (11/07/2023)	32.972,000	32.972,000	15.242,000	15.242,000	20.956,358	20.956,358	20.250,876	20.250,876	-705,482	5.714,358	5.714,358				5.008,876	5.008,876		-705,482	

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch vốn năm 2025							
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư / Giá trị quyết toán / Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao		Tăng / Giảm (+/-)	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Tăng / Giảm (+/-)		
									Tổng số	Trong đó: NSTP			Tổng số	Trong đó: NSTP		Tổng số	Trong đó: NSTP	Phân theo nguồn vốn		Phân theo nguồn vốn				
																		Nguyên tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang	Tổng số	Nguyên tiền sử dụng đất		Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang	
13	Tiểu dự án GPMB dự án Khu dân cư phía Đông đường Tân Dân, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương	Phường Việt Hoà	0077- PGD số 5 - Kho bạc NN khu vực III	7754486	338		2024	445 (05/02/2024)	38.211,000	38.211,000	-	-	771,000	771,000	769,791	769,791	-1,209	771,000	673,000	98,000	769,791	672,492	97,299	-1,209
14	Xây dựng Nhà lớp học 4 tầng, 16 phòng học trường THCS Tân Bình, thành phố Hải Dương	Phường Lê Thanh Nghị	0077- PGD số 5 - Kho bạc NN khu vực III	8144615	073	2025-2026		1956/QĐ-UBND (17/4/2025)	21.960,000	21.960,000	0,000	0,000	7.000,000	7.000,000	6.400,000	6.400,000	-600,000	7.000,000	7.000,000	0,000	6.400,000	6.400,000	0,000	-600,000
15	Nâng cấp, Cải tạo chợ Vãng, xã Quyết Thắng, thành phố Hải Dương	Phường ái quốc	0077- PGD số 5 - Kho bạc NN khu vực III	8110552	321	2024-2025	2024	3972 (03/10/2024)	7.610,000	7.610,000	2.000,000	2.000,000	7.410,000	7.410,000	6.962,000	6.962,000	-448,000	5.410,000	3.121,000	2.289,000	4.962,000	3.321,000	1.641,000	-448,000
16	Công trình Xây dựng đường Tân Dân đoạn từ đường sát đến đường phố Văn, phường Việt Hoà, thành phố Hải Dương	Phường Việt Hoà	0077- PGD số 5 - Kho bạc NN khu vực III	7703023	292	2017-2025	2019	3834/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	50.000,000	50.000,000	12.209,700	12.209,700	14.571,300	14.571,300	14.569,959	14.569,959	-1,341	2.361,600	2.361,600		2.360,259	2.360,259	0,000	-1,341
17	Xây dựng nhà lớp học 04 tầng và cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 03 tầng Trường THCS Lê Hồng Phong, thành phố Hải Dương	Phường Lê Thanh Nghị	0077- PGD số 5 - Kho bạc NN khu vực III	8049920	073	2024-2025	2024	3263/QĐ-UBND (02/10/2023) 16/QĐ-UBND (30/5/2023)	22.971,000	22.971,000	3.956,000	3.956,000	19.171,000	19.171,000	18.947,000	18.947,000	-224,000	15.215,000	10.055,000	5.160,000	14.991,000	9.831,000	5.160,000	-224,000
18	Trường Mầm non Bình Minh, thành phố Hải Dương	Phường Lê Thanh Nghị	0077- PGD số 5 - Kho bạc NN khu vực III	7923972	071	2021-2025	2021	QĐ 4238/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	55.470,000	55.470,000	33.679,455	33.679,455	47.679,455	47.679,455	46.245,455	46.245,455	-1.434,000	14.000,000	14.000,000		12.566,000	12.566,000	0,000	-1.434,000
19	Xây dựng nhà lớp học 4 tầng trường THCS Trần Hưng Đạo, TP Hải Dương	Phường Hải Dương	0077- PGD số 5 - Kho bạc NN khu vực III	8050465	073	2023-2024	2024	2860/QĐ-UBND (29/8/2023)	23.850,000	23.850,000	3.165,000	3.165,000	21.985,040	21.985,040	20.521,040	20.521,040	-1.464,000	18.820,000	18.500,000	320,000	17.356,000	17.036,000	320,000	-1.464,000
20	Cải tạo mặt đường, block vỉa hè tuyến Phạm Hồng Thái, Đoàn Kết - TPHD	Phường Hải Dương	0077- PGD số 5 - Kho bạc NN khu vực III	8147736	292	2025-2026	2025	2297 (29/4/2025)	5.463,000	5.463,000			5.139,000	5.139,000	4.715,000	4.715,000	-424,000	5.139,000	5.139,000		4.715,000	4.715,000	0,000	-424,000
21	Đầu tư xây dựng hệ thống đèn tín hiệu giao thông và cải tạo nút giao đường Trường Chinh và đường Tử Minh, Vũ Công Đán	Phường Tử Minh	0077- PGD số 5 - Kho bạc NN khu vực III	8142069	292	2025-2026	2025	1771/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	3.327,000	3.327,000	-	-	3.002,000	3.002,000	2.605,100	2.605,100	-396,900	3.002,000	3.002,000	0,000	2.605,100	2.605,100	0,000	-396,900
22	Cải tạo, chỉnh trang hệ thống cây xanh trên địa bàn thành phố Hải Dương	Phường Thành Đông	0077- PGD số 5 - Kho bạc NN khu vực III	8142070	312	2025	2025	1775(04/4/2025)	8.985,000	8.985,000	-	-	7.000,000	7.000,000	5.700,000	5.700,000	-1.300,000	7.000,000	6.000,000	1.000,000	5.700,000	4.700,000	1.000,000	-1.300,000
23	Chỉnh trang đô thị ven sông Bạch Đằng, thành phố Hải Dương	Phường Hải Dương	0077- PGD số 5 - Kho bạc NN khu vực III	8152854	312	2025	2025	2514/QĐ-UBND (16/5/2025)	5.736,997	5.736,997	-	-	4.785,000	4.785,000	4.412,000	4.412,000	-373,000	4.785,000	4.785,000		4.412,000	4.412,000	0,000	-373,000



STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (toàn, khoán)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch vốn năm 2025							
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư / Giá trị dự toán / Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao		Tăng / Giảm (+/-)	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		Tăng / Giảm (+/-)			
									Tổng số	Trong đó: NSTP			Tổng số	Trong đó: NSTP		Tổng số	Trong đó: NSTP	Phân theo nguồn vốn		Tổng số		Phân theo nguồn vốn		
																		Nguyên tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang			Nguyên tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang	
24	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng và mở rộng khuôn viên trường mầm non Hoa Sứ, thành phố Hải Dương	Phường Lê Thanh Nghị	0077- PGD số 5 - Kho bạc NN khu vực III	8160690	071	2025-2026	2024	3572/QĐ-UBND (24/6/2025)	10.879,000	10.879,000	0,000	0,000	4.500,000	4.500,000	4.041,000	4.041,000	-459,000	4.500,000	4.500,000	0,000	4.041,000	4.041,000	0,000	-459,000
25	Cải tạo Trường THPT Nguyễn Văn Cừ (trường THPT Nguyễn Bình Khiêm cũ) thành Trường Mầm non Quang Trung	Phường Hải Dương	0077- PGD số 5 - Kho bạc NN khu vực III	8045049	071	2023-2024	2024	2861/QĐ-UBND (29/8/2023)	26200,000	26200,000	19.800,000	19.800,000	23.945,571	23.945,571	23.945,571	23.945,571	-	4.145,571	4.145,571		4.145,571	1.645,571	2.500,000	0,000
26	Cải tạo tổ chức giao thông tại Quảng trường Độc Lập, thành phố Hải Dương	Phường Hải Dương	0077- PGD số 5 - Kho bạc NN khu vực III	8097897	292	2024-2025	2024	2731/QĐ-UBND ngày 8/7/2024; QĐ 974/QĐ-UBND ngày 03/03/2025	5148,000	5148,000	3.826,266	3.826,266	4.876,108	4.876,108	4.876,108	4.876,108	-	1.049,842	49,842	1.000,000	1.049,842	50,831	999,011	0,000
27	Xử lý thoát nước khu Phố Bình, phường Nhị Châu, thành phố Hải Dương	Phường Hải Dương	0077- PGD số 5 - Kho bạc NN khu vực III	8078482	262	2023-2024	2024	304/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	13628,000	13628,000	7.231,117	7.231,117	12.207,059	12.207,059	12.207,059	12.207,059	-	4.975,942	3.097,800	1.878,142	4.975,942	494,800	4.481,142	0,000
28	Sửa chữa hệ thống phát thanh, truyền thanh bị hư hỏng do ảnh hưởng cơn bão số 3 của các phường, xã trên địa bàn thành phố Hải Dương	Phường Hải Dương	0077- PGD số 5 - Kho bạc NN khu vực III	8131563	191	2025	2025	238/QĐ-UBND (22/01/2025)	1453,238	1453,238	-	-	1.353,626	1.353,626	1.353,626	1.353,626	-	1.353,626	1.353,626		1.353,626	153,626	1.200,000	0,000
29	Xây dựng đường vành đai I (đoạn từ xã Lèn Hồng đến xã Ngọc Sơn)	Phường Thạch Khê	0077- PGD số 5 - Kho bạc NN khu vực III	7912895	292	2021-2023	2021	4860/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	885606,000	885606,000	757.734,850	757.734,850	783.345,665	783.345,665	783.345,665	783.345,665	-	25.610,815026	25.610,815026		25.610,815026		25.610,815026	0,000



PHỤ LỤC 02: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025 CỦA MỘT SỐ DỰ ÁN TRONG NỘI BỘ BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU VỰC TỬ KỲ

(Kèm theo Quyết định số 4629/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Table with columns: STT, Dự án, Địa điểm xây dựng, Địa điểm mở tài khoản dự án, Mã số dự án đầu tư, Mã ngành kinh tế (log, khoản), Thời gian khởi công và hoàn thành, Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án, Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh/Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán, Năm dự giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025, Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, Kế hoạch vốn năm 2025. Includes a 'TỔNG SỐ' row and 11 project rows.



STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (log, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh, Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch vốn năm 2025						
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư / Giá trị dự toán / Giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		Tăng / Giảm (+/-)	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Tổng / Giảm (+/-)
												Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP		Tổng số	Phân theo nguồn vốn		Tổng số	Phân theo nguồn vốn		
																		Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất		Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	
12	Khu dân cư thôn Thượng Hải xã Bình Lăng (Giai đoạn 2)	Xã Bình Lăng (Nay xã Đại Sơn)	0083 (Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III)	8060792	341	2025-2025	2.024,000	2654, ngày 19/06/2025	13.834,780	2.623,610	2.623,610	13.834,610	13.834,610	13.834,610	13.834,610	0,000	11.211,000		11211	11.211,000	2.000,000	9.211,000	0,000
13	Xây dựng Trụ sở làm việc CA xã Nguyễn Giáp, huyện Từ Kỳ	Xã Nguyễn Giáp (Nay Xã Nguyễn Giáp)	0083 (Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III)	8078957	041	2024-2025	2.024,000	27, ngày 17/06/2025	6.094,000	5.069,000	5.069,000	5.819,203	5.819,203	5.819,203	5.819,203	0,000	749,203		749,203	749,203	500,000	249,203	0,000
14	Xây dựng Trụ sở làm việc CA xã Quang Trung, huyện Từ Kỳ	Xã Quang Trung (Nay xã Lạc Phương)	83 (Phòng Giao dịch số 11 - Kho bạc Nhà nước Khu vực III)	8078953	041	2024-2024	2.024,000	24, ngày 29/05/2025	4.978,000	4.233,000	4.233,000	4.758,861	4.758,861	4.758,861	4.758,861	0,000	524,861		524,861	524,861	500,000	24,861	0,000



PHỤ LỤC 03: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025 CỦA MỘT SỐ DỰ ÁN TRONG NỘI BỘ BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU VỰC CẨM GIANG

(Kèm theo Quyết định số 4629 /QĐ-UBND ngày 14 /11/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Table with columns: STT, Dự án, Địa điểm xây dựng, Địa điểm mô tả khoản dự án, Mã số dự án đầu tư, Mã ngành kinh tế (logi, khoan), Thời gian khởi công và hoàn thành, Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án, Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh, Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025, Kế hoạch vốn đã giao, Kế hoạch vốn sau điều chỉnh, Kế hoạch vốn năm 2025 (Phân theo nguồn vốn), and Tăng / Giảm (+/-).

PHỤ LỤC 04: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025 CỦA MỘT SỐ DỰ ÁN TRONG NỘI BỘ BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU VỰC NINH GIANG

Kèm theo Quyết định số **4629** /QĐ-UBND ngày **14** /11/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh: Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2025								
							Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư / Giá trị dự toán / Giá trị quyết toán	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		Chênh lệch (Tăng/Giảm)	Kế hoạch vốn đã giao		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		Chênh lệch (Tăng/Giảm)		
												Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP		Tổng số	Phân theo nguồn vốn	Tổng số	Phân theo nguồn vốn			
							Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất												
	Tổng Cộng						967.685,111	160.092,712	160.092,712	608.389,822	608.389,822	611.469,926	611.469,926	3.080,104	448.297,110	0,000	448.297,110	448.377,214	0,000	448.377,214	0,000		
I	Dự án điều chỉnh tăng kế hoạch vốn						78.680,442	26.497,564	26.497,564	42.434,564	42.434,564	67.914,695	67.914,695	25.480,131	15.937,000	0,000	15.937,000	41.417,131	0,000	41.417,131	25.480,131		
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn Kim Húc, xã Đốc Phước, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương	Khúc Thừa Du	0083 (Phòng giao dịch số 11 - KBNN khu vực III)	8155258	599-338	2024-2026	188/QĐ-UBND ngày 12/01/2024	28.300,000	2024	5500	5500	12.352,000	12.352,000	25.432,131	25.432,131	13.080,131	6.852,000	6.852,000	19.932,131	19.932,131	13.080,131		
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn An Rộc, xã Văn Hội, huyện Ninh Giang	Hồng Châu	0083 (Phòng giao dịch số 11 - KBNN khu vực III)	8155257	599-338	2023-2026	187/QĐ-UBND ngày 12/01/2024	27.000,000	2024	12067,502	12067,502	17.517,502	17.517,502	24.317,502	24.317,502	6.800,000	5.450,000	5.450,000	12.250,000	12.250,000	6.800,000		
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn An Rộc, xã Hồng Du, huyện Ninh Giang	Ninh Giang	0083 (Phòng giao dịch số 11 - KBNN khu vực III)	8156970	599-338	2024-2026	2340/QĐ-UBND ngày 14/5/2025	23.380,442	2025	8930,062	8930,062	12.565,062	12.565,062	18.165,062	18.165,062	5.600,000	3.635,000	3.635,000	9.235,000	9.235,000	5.600,000		
II	Dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn						889.004,669	133.595,148	133.595,148	565.955,258	565.955,258	543.555,231	543.555,231	-22.400,027	432.360,110	0,000	432.360,110	406.960,083	0,000	406.960,083	-25.480,131		
1	Xây dựng đường huyện ĐH02-Giai đoạn 1 (đoạn từ đường tỉnh 396B đến đường huyện ĐH01, huyện Ninh Giang)	Tân An-Khúc Thừa Du-Hồng Châu-Vĩnh Lại	0083 (Phòng giao dịch số 11 - KBNN khu vực III)	7976368	599-292	2024-2026	10/QĐ-UBND ngày 1	769.004,669	2.024,000	79.206,000	79.206,000	484.877,852	484.877,852	464.477,825	464.477,825	-20.400,027	405.671,852	405.671,852	385.271,825	385.271,825	-20.400,027		
2	Cải tạo, nâng cấp kênh dẫn Đại Phú Giang và kênh T6 trạm bơm Hiệp Lễ, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương	Ninh Giang, Hồng Châu	0083 (Phòng giao dịch số 11 - KBNN khu vực III)	8079429	599-311	2024-2026	QĐ 1368/QĐ-UBND ngày 09/5/2024 và QĐ 3083/QĐ-UBND ngày 17/10/2024 (điều chỉnh)	120.000,000	2.024,000	54.389,148	54.389,148	81.077,406	81.077,406	79.077,406	79.077,406	-2.000,000	26.688,258	26.688,258	21.688,258	21.688,258	-5.000,000		
3	Cải tạo, nâng cấp đoạn từ ngã ba thôn 3 (đá Văn Hội - Hùng Long) đến ngã tư thôn 1 và đoạn từ UBND xã Văn Hội đến đường 396 thuộc dự án Cải tạo, nâng cấp tuyến đường xã Văn Giang (cũ) qua cầu Bà Kế đi Văn Hội kết nối với đường 396 (Giai đoạn 2)	Hồng Châu	0083 (Phòng giao dịch số 11 - KBNN khu vực III)	7992746	599-338	2022-2025	2335/QĐ-UBND ngày 14/5/2025 (quyết toán)	21.523,416	2.022,000	17.805,340	17.805,340	19.728,005	19.728,005	19.647,901	19.647,901	-80,104	1.922,665	1.922,665	1.842,561	1.842,561	-80,104		
4	Tu bổ, tôn tạo Di tích Miếu Tây Đà Phố, xã Hồng Phước, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương	Khúc Thừa Du	0083 (Phòng giao dịch số 11 - KBNN khu vực III)	8117182	599-041	2024-2025	Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 14/01/2025	4.500,000	2.025,000			4.364,853	4.364,853	4.364,853	4.364,853	0,000	4.364,853	2.125,606	2.239,247	4.364,853	2.436,070	1.928,783	0,000

PHỤ LỤC 05: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025 CỦA MỘT SỐ DỰ ÁN TRONG NỘI BỘ BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU VỰC THANH HÀ

(Kèm theo Quyết định số 1629/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (logl, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm hết đầu tư để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố											
								Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh/Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán			Đã giao		Điều chỉnh kỳ này		Kế hoạch vốn đã giao			Điều chỉnh kỳ này			Tăng / Giảm (+/-)			
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trđ: NSTP	Tổng số	Trđ: NSTP	Tăng / Giảm (+/-)	Tổng số	Phân theo nguồn vốn		Tổng số	Phân theo nguồn vốn					
															Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và kết kiệm các năm trước chuyển sang		Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất		Nguồn tăng thu và kết kiệm các năm trước chuyển sang		
TỔNG SỐ								1.507.016,050	352.841,698	352.841,698	741.164,395	741.097,642	741.164,395	741.097,642	0,000	411.025,947	12.000,000	362.344,947	36.681,000	411.025,947	12.000,000	362.344,947	36.681,000	0,000
1	Cải tạo, nâng cấp đường huyện 190D GD 1 (đoạn từ Km3+427 đến Km4+327)	Xã Hà Tây	Phòng GD số 6, Kho bạc nhà nước khu vực III	8011614	292	4/2023-12/2023	2023	Số 274/QĐ-UBND ngày 16/01/2023	14.818,760	14.180,000	14.180,000	14.338,144	14.271,391	14.304,767	14.238,014	-33,377	158,100	158,100		124,724	124,724		-33,377	
2	Cải tạo, nâng cấp đường huyện 190D giai đoạn 2 (đoạn từ Km4+327 đến Km5+037)	Xã Hà Tây	Phòng GD số 6, Kho bạc nhà nước khu vực III	8091576	292	8/2024-12/2024	2024	Số 2099/QĐ-UBND ngày 12/6/2024	14.331,616	13.163,600	13.163,600	13.316,225	13.316,225	13.281,215	13.281,215	-35,011	152,600	152,600		117,590	117,590		-35,011	
3	Xây dựng hệ thống chiếu sáng, bổ sung hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống báo hiệu trên các tuyến đường nhánh giao cắt với các tuyến đường tỉnh, đường huyện trên địa bàn huyện Thanh Hà	Xã Thanh Hà	Phòng GD số 6, Kho bạc nhà nước khu vực III	8054101	292	1/2024-4/2024	2024	Số 3127/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	3.916,077	2.680,800	2.680,800	2.744,762	2.744,762	2.736,111	2.736,111	-8,651	64,000	64,000		55,349	55,349		-8,651	
4	Tru sở làm việc Công an xã An Phượng, huyện Thanh Hà	Xã Hà Tây	Phòng GD số 6, Kho bạc nhà nước khu vực III	8108525	309	10/2024-4/2025	2024	Số 30/QĐ-UBND ngày 18/9/2024	9.901,000	5.110,100	5.110,100	9.009,500	9.009,500	8.985,628	8.985,628	-23,872	3.899,000	3.899,000		3.875,128	3.875,128		-23,872	
5	Cải tạo, sửa chữa hệ thống đèn Led trang trí ở một thôn huyện Thanh Hà	Xã Thanh Hà	0078 - Phòng GD số 6, Kho bạc nhà nước khu vực III	8068802	309	1/2024-3/2024	2024	Số 3894/QĐ-UBND ngày 21/12/2023	2.554,781	2.000,000	2.000,000	2.494,000	2.494,000	2.456,376	2.456,376	-37,624	494,000	494,000		456,376	456,376		-37,624	
6	Mở rộng trường và xây dựng nhà lớp học 3 tầng 9 phòng trường THCS Chu Văn An	Xã Thanh Hà	0078 - Phòng GD số 6, Kho bạc nhà nước khu vực III	7994294	309	4/2023-12/2023	2022	Số 5082/QĐ-UBND ngày 14/10/2021; ĐC số 3578/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	13.931,767	12.958,600	12.958,600	13.177,939	13.177,939	13.154,367	13.154,367	-23,573	219,378	219,378		195,806	195,806		-23,573	
7	Xây dựng các hạng mục tường rào, sân, điện chiếu sáng và hệ thống thoát nước trường THCS Chu Văn An, thị trấn Thanh Hà	Xã Thanh Hà	0078 - Phòng GD số 6, Kho bạc nhà nước khu vực III	8094063	309	11/2024-12/2024	2024	Số 2128/QĐ-UBND ngày 25/6/2024	3.251,499	2.608,000	2.608,000	3.153,820	3.153,820	3.150,449	3.150,449	-3,371	545,820	545,820		542,449	542,449		-3,371	
8	Nhà làm việc công an xã Thanh Hồng, huyện Thanh Hà	Xã Hà Đông	0078 - Phòng GD số 6, Kho bạc nhà nước khu vực III	8108526	309	10/2024-4/2025	2024	Số 31/QĐ-UBND ngày 20/9/2024	8.980,000	4.600,000	4.600,000	7.580,000	7.580,000	7.553,858	7.553,858	-26,142	2.980,000	2.980,000		2.953,858	2.953,858		-26,142	
9	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng trường Mầm non xóm 4, xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà	Xã Hà Tây	0078 - Phòng GD số 6, Kho bạc nhà nước khu vực III	8114609	309	12/2024-5/2025	2024	Số 3327/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	5.768,743	2.500,000	2.500,000	5.369,000	5.369,000	5.346,881	5.346,881	-22,119	2.869,000	2.869,000		2.846,881	2.846,881		-22,119	
10	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Mầm non Hồng Lạc (Khu B thôn Hải Hộ), xã Hồng Lạc, huyện Thanh Hà	Xã Hà Bắc	0078 - Phòng GD số 6, Kho bạc nhà nước khu vực III	8100597	309	10/2024-4/2025	2024	Số 2743/QĐ-UBND ngày 08/8/2024	8.812,012	4.754,400	4.754,400	8.121,909	8.121,909	8.101,219	8.101,219	-20,690	3.367,500	2.000,000	1.367,500	3.346,810	2.000,000	1.346,810		-20,690
11	Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng trường Tiểu học Thanh Xuân, xã Thanh Xuân, huyện Thanh Hà	Xã Hà Nam	0078 - Phòng GD số 6, Kho bạc nhà nước khu vực III	8100535	309	11/2024-5/2025	2024	Số 2741/QĐ-UBND ngày 08/8/2024	8.444,243	3.000,000	3.000,000	7.841,827	7.841,827	7.840,585	7.840,585	-1,241	4.841,827	4.841,827		4.840,586	4.840,586		-1,241	
12	Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng trường Trung học cơ sở Thanh Hải, xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà	Xã Hà Tây	0078 - Phòng GD số 6, Kho bạc nhà nước khu vực III	8114610	309	11/2024-4/2025	2024	Số 3111/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	6.730,439	2.337,500	2.337,500	6.265,000	6.265,000	6.268,371	6.268,371	3,371	3.927,500	3.927,500		3.930,871	3.930,871		3,371	
13	Nhà lớp học 1 tầng 4 phòng móng 2 tầng trường Mầm non An Phượng (Khu A), xã An Phượng, huyện Thanh Hà	Xã Hà Tây	0078 - Phòng GD số 6, Kho bạc nhà nước khu vực III	8100599	309	11/2024-5/2025	2024	Số 2742/QĐ-UBND ngày 08/8/2024	5.795,870	2.897,500	2.897,500	5.636,000	5.636,000	5.620,982	5.620,982	-15,019	2.738,500	2.738,500		2.723,482	2.723,482		-15,019	
14	Cải tạo, sửa chữa vỉa hè đoạn từ cầu Hương đến ngã tư dân tin hiệu giao thông, thị trấn Thanh Hà	Xã Thanh Hà	0078 - Phòng GD số 6, Kho bạc nhà nước khu vực III	8028431	312	9/2023-1/2024	2023	Số 1751/QĐ-UBND ngày 25/5/2023	8.509,056	8.100,500	8.100,500	8.207,471	8.207,471	8.188,505	8.188,505	-18,966	107,000	107,000		88,034	88,034		-18,966	
15	Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng Trường Trung học cơ sở An Phượng (Khu A), xã An Phượng, huyện Thanh Hà	Xã Hà Tây	Phòng GD số 6, Kho bạc nhà nước khu vực III	8117780	309	1/2025-7/2025	2024	Số 3549/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	7.370,500	2.300,000	2.300,000	7.043,629	7.043,629	7.039,988	7.039,988	-3,641	4.743,629	4.743,629		4.739,988	4.739,988		-3,641	



TT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (Goi, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (Quỹ/ tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025			Kế hoạch đầu tư chung trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố							
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trứ: NSTP	Đã giao		Điều chỉnh kỳ này			Kế hoạch vốn đã giao			Điều chỉnh kỳ này			Tăng / Giảm (+/-)		
												Tổng số	Trứ: NSTP	Tổng số	Trứ: NSTP	Tăng / Giảm (+/-)	Tổng số	Phân theo nguồn vốn		Tổng số	Phân theo nguồn vốn				
																		Vốn XD/CB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất		Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang	Vốn XD/CB tập trung		Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang
16	Khu dân cư Phố Bắc Thị trấn Thanh Hà	Xã Thanh Hà	Phòng GD số 6, Kho bạc nhà nước khu vực III	7720793	309	5/2025-2027	2018	3382, 31/8/2017; 1012, 11/02/2025.	260.587,745	49.404,858	49.404,858	53.676,284	53.676,284	51.384,088	51.384,088	-2.292,195	18.667,400	10.000,000	8.667,400	16.375,205	10.000,000	6.375,205	-2.292,195		
17	Trụ sở làm việc công an xã Tân Việt	Xã Hà Bắc	Phòng GD số 6, Kho bạc nhà nước khu vực III	8108523	309	11/2024-5/2025	2024	Số 32/QĐ-UBND ngày 20/9/2024	9.988,000	3.823,200	3.823,200	9.491,659	9.491,659	9.472,832	9.472,832	-18,827	5.668,500		5.668,500	5.649,673		5.649,673	-18,827		
18	Cải tạo, nâng cấp đường huyện Thanh Khê - Thanh Thủy (đoạn từ đình An Lão, xã TK đến ngã tư Tráng Lữ, xã TS). Giai đoạn 3: Đoạn từ đình An Lão đến công thuộc xã Thanh Khê	Xã Thanh Hà	Phòng GD số 6, Kho bạc nhà nước khu vực III	7941707	292		2021	5731a/QĐ-UBND ngày 31/10/2020 của UBND huyện Thanh Hà	14.673.200	13.192,778	13.192,778	13.640,778	13.640,778	13.639,579	13.639,579	-1.199	448,000		448,000	446,801		446,801	-1,199		
19	Chương trình phát triển đô thị thị trấn Thanh Hà mở rộng, huyện Thanh Hà đến năm 2030	Xã Thanh Hà	Phòng GD số 6, Kho bạc nhà nước khu vực III	8155205	338		2025	Số 3789/QĐ-UBND ngày 30/11/2024	505,800	0,000	0,000	338,500	338,500	140,700	140,700	-197,800	338,500		338,500	140,700		140,700	-197,800		
20	Trung tâm văn hóa Thể thao huyện Thanh Hà. Hàng mục: Đường chạy, sân đường nội bộ, hệ thống cấp thoát nước, cấp điện khu vực sân thể thao tổng hợp	Xã Hà Bắc	Phòng GD số 6, Kho bạc nhà nước khu vực III	7885904	309		2021	Số 4381/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	10.017,900	6.136,662	6.136,662	9.486,662	9.486,662	8.975,457	8.975,457	-511,205	3.350,000		3.350,000	2.838,795		2.838,795	-511,205		
21	Cải tạo, sửa chữa vỉa hè đường tỉnh 390 (Km24+060-Km25+082,61), huyện Thanh Hà	Xã Thanh Hà	Phòng GD số 6, Kho bạc nhà nước khu vực III				2021	Số 4688/QĐ-UBND ngày 05/10/2020, 6810, 18/12/2020	6.713,500	6.223,500	6.223,500	6.296,503	6.296,503	6.223,503	6.223,503	-73,000	73,000		73,000	0,000		0,000	-73,000		
22	XD Sứ chỉ huy cơ bản huyện Thanh Hà; Hàng mục san lấp công thoát nước, nhà bảo vệ, công, tường rào và sân đường nội bộ	Xã Thanh Hà	Phòng GD số 6, Kho bạc nhà nước khu vực III	7760765	011		2019	1931a/QĐ-UBND ngày 24/5/2019	9.417,670	8.307,600	8.307,600	256,800	256,800	371,574	371,574	114,774	256,800		256,800	371,574		371,574	114,774		
23	Thủ dự án khu du lịch sinh thái Đền Mẫu trên An Lão, xã Thanh Khê, huyện Thanh Hà	Xã Thanh Hà	Phòng GD số 6, Kho bạc nhà nước khu vực III	7891650	309		2021	Số 5542/QĐ-UBND ngày 31/7/2020	3.565,700	1.295,100	1.295,100	1.433,066	1.435,086	1.448,930	1.448,930	13,844	140,000		140,000	153,844		153,844	13,844		
24	Trụ sở làm việc công an xã Thanh Sơn	Xã Thanh Hà	Phòng GD số 6, Kho bạc nhà nước khu vực III	8108524	309		2024	Số 29/QĐ-UBND ngày 18/9/2024	9.925,000	400,000	400,000	620,500	620,500	620,068	620,068	-0,432	220,520		220,520	220,088		220,088	-0,432		
25	Nâng cấp đường tỉnh 390B và xây dựng mới đoạn tuyến tránh trung tâm thị trấn Thanh Hà, huyện Thanh Hà	Xã Thanh Hà - Hà Bắc - Hà Nam	Phòng GD số 6, Kho bạc nhà nước khu vực III	8073422	309	12/2024-12/2025	2024	Số 332/QĐ-BQLĐ ngày 06/11/2024	720.440,000	170.941,000	170.941,000	373.941,000	373.941,000	382.644,442	382.644,442	8.703,442	203.000,000		203.000,000	211.703,442		211.703,442	8.703,442		
26	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư Khu 1 thị trấn Thanh Hà (Giai đoạn 3)	Xã Thanh Hà	Phòng GD số 6, Kho bạc nhà nước khu vực III	8019831	309	2023	2023	Số 1290/QĐ-UBND ngày 31/03/2023	14.983,389	7.000,000	7.000,000	13.000,000	13.000,000	12.044,150	12.044,150	-955,850	6.000,000		6.000,000	5.044,150		5.044,150	-955,850		
27	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tái định cư và đầu tư hạ tầng sử dụng đất thôn Nhân Hiền, xã Thanh Quang	Xã Hà Đông	Phòng GD số 6, Kho bạc nhà nước khu vực III	8116440	309	12/2024-12/2025	2024	Số 3514/QĐ-UBND ngày 08/11/2024	9.292,512	2.926,000	2.926,000	9.219,025	9.219,025	8.886,398	8.886,398	-332,627	6.293,000		6.293,000	5.960,373		5.960,373	-332,627		
28	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Trường Mầm non Thanh Hồng và Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Trường Mầm non Việt Hồng, huyện Thanh Hà	Xã Hà Đông - Xã Hà Bắc	Phòng GD số 6, Kho bạc nhà nước khu vực III	8130923	309	8/2025-12/2025	2025	Số 4291/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	16.804,736	0,000	0,000	15.000,000	15.000,000	11.000,000	11.000,000	-4.000,000	15.000,000		15.000,000	11.000,000		11.000,000	-4.000,000		
29	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng sản xuất rau, cây tại xã Thanh Sơn, huyện Thanh Hà.	Xã Thanh Hà	Phòng GD số 6, Kho bạc nhà nước khu vực III	8139510	309	6/2025	2025	Số 1767/QĐ-UBND ngày 14/3/2025	13.800,000	0,000	0,000	13.800,000	13.800,000	13.300,000	13.300,000	-500,000	13.800,000		7.800,000	6.000,000	13.300,000		7.300,000	6.000,000	-500,000
30	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Thanh Xuân, huyện Thanh Hà	Xã Thanh Hà	Phòng GD số 6, Kho bạc nhà nước khu vực III	8197812	309	5/2025	2025	Số 1438/QĐ-UBND ngày 28/02/2025	11.075,900	0,000	0,000	11.075,900	11.075,900	10.075,000	10.075,000	-1.000,900	11.075,900		5.104,000	5.971,900	10.075,000		4.104,000	5.971,900	-1.000,000
31	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng sản xuất nông nghiệp (theo hướng sản xuất hữu cơ kết hợp phát triển du lịch) tại xã Thanh Thủy, huyện Thanh Hà	Xã Thanh Hà	Phòng GD số 6, Kho bạc nhà nước khu vực III	8138324	309	8/2025	2025	Số 1483/QĐ-UBND ngày 06/3/2025	29.576,615	0,000	0,000	11.815,000	11.815,000	10.315,000	10.315,000	-1.500,000	11.815,000		11.815,000	10.315,000		10.315,000	-1.500,000		
32	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển thủy sản, nông nghiệp xã Vinh Lập, Thanh Quang, huyện Thanh Hà	Xã Hà Đông	Phòng GD số 6, Kho bạc nhà nước khu vực III	8141281	309	9/2025	2025	2094/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	35.300,000	0,000	0,000	25.210,000	25.210,000	18.210,000	18.210,000	-7.000,000	25.210,000		500,000	24.710,000	18.210,000		500,000	17.710,000	-7.000,000
33	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng và cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Trường Tiểu học Vinh Lập, xã Vinh Lập, huyện Thanh Hà	Xã Hà Đông	Phòng GD số 6, Kho bạc nhà nước khu vực III	8156637	072	8/2025	2025	3032/QĐ-UBND ngày 02/6/2025	13.844,500	0,000	0,000	14.000,000	14.000,000	12.821,000	12.821,000	-1.179,000	14.000,000		14.000,000	12.821,000		12.821,000	-1.179,000		



TT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (Loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố									
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trđ: NSTP	Đã giao		Điều chỉnh kỳ này			Kế hoạch vốn đã giao			Điều chỉnh kỳ này			Tăng / Giảm (+/-)			
												Tổng số	Trđ: NSTP	Tổng số	Trđ: NSTP	Tăng / Giảm (+/-)	Tổng số	Phân theo nguồn vốn		Tổng số	Phân theo nguồn vốn					
													Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang		Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang							
34	Cải tạo, nâng cấp đường huyện 190D đoạn từ Km1+261,29 đến Km3+427 và Km5+033 đến Km6+303,24	Xã Hà Tây	Phòng GD số 6, Kho bạc nhà nước khu vực III	8156334	292		2025	2969/QĐ-UBND ngày 27/5/2025	60.559,520	0,000	0,000	15.000,000	15.000,000	16.000,000	16.000,000	1.000,000	15.000,000		15.000,000		16.000,000		16.000,000		1.000,000	
35	Cải tạo, nâng cấp đường huyện Cẩm Chế - Thanh Xuân đoạn từ Km0+00 đến Km9+016	Xã Hà Nam	Phòng GD số 6, Kho bạc nhà nước khu vực III	8153271	292		2025	Số 2601/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	132.830,900	0,000	0,000	29.562,373	29.562,373	39.562,373	39.562,373	10.000,000	29.562,373		29.562,373		39.562,373		32.562,373		7.000,000	10.000,000



PHỤ LỤC 06: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025 CỦA MỘT SỐ DỰ ÁN TRONG NỘI BỘ BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD KHU VỰC NAM SÁCH

(Kèm theo Quyết định số 4629/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Chênh lệch (Tăng/Giảm)	Kế hoạch vốn năm 2025									
							Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư / Giá trị dự toán / Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		Chênh lệch (Tăng/Giảm)		
								Tổng số				Trong đó: NSTP	Tổng số		Trong đó: NSTP	Tổng số	Nguồn tiền sử dụng đất	Tổng số	Phân theo nguồn vốn					
																			Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Vốn XDCB tập trung		Nguồn tiền sử dụng đất	
TỔNG SỐ							1.235.353,372	1.235.353,372	301.602,474	301.602,474	739.534,427	739.534,427	739.534,427	739.534,427	0,000	437.931,953	20.376,000	417.555,953	437.931,953	20.376,000	417.555,953	0,000		
1	Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Nam Sách đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (lần 2)	Xã Nam Sách	0078 (PGD số 6 - KBNN Khu vực III)	8081096	341	2024-2025	524 (12/3/2024)	1.169,690	1.169,690	2024	779,080	779,080	1.042,478	1.042,478	1.040,957	1.040,957	-1,521	263,398		263,398	261,877		261,877	-1,521
2	Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Nam Sách (mở rộng), huyện Nam Sách đến năm 2035	Xã Nam Sách	PGD số 6 - KBNN Khu vực III	8081098	341	2024-2025	522 (12/3/2024)	3.723,987	3.723,987	2024	2.050,448	2.050,448	3.229,049	3.229,049	3.203,926	3.203,926	-25,123	1.178,601		1.178,601	1.153,478		1.153,478	-25,123
3	Quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp Nam Sách I, huyện Nam Sách	Xã An Phú	PGD số 6 - KBNN Khu vực III	8126305	341	2025-2025	92 (15/1/2025)	1.608,300	1.608,300	2025			1.500,000	1.500,000	1.336,050	1.336,050	-163,950	1.500,000		1.500,000	1.336,050		1.336,050	-163,950
4	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè, thoát nước, cây xanh và các hạng mục liên quan khác đường Trần Phú, thị trấn Nam Sách (đoạn từ cầu Mạc Thị Đuôi đến nút giao Quốc lộ 37 với đường Nguyễn Đăng Lành, thị trấn Nam Sách)	Xã Nam Sách	PGD số 6 - KBNN Khu vực III	8133509	292	2025-2025	297 (20/2/2025)	13.117,395	13.117,395	2025			12.058,700	12.058,700	11.508,700	11.508,700	-550,000	12.058,700		12.058,700	11.508,700		11.508,700	-550,000
5	Đầu tư xây dựng cầu Kênh Vàng và đường dẫn hai đầu cầu, kết nối hai tỉnh Bắc Ninh và Hải Dương	Xã Trần Phú, xã Hợp Tiến	PGD số 6 - KBNN Khu vực III	8099040	292	2024-2025	771 (24/6/2024)	519.134,000	519.134,000	2024	85.902,683	85.902,683	293.393,243	293.393,243	266.203,837	266.203,837	-27.189,406	207.490,560		207.490,560	180.301,154		180.301,154	-27.189,406
6	Hạ tầng kỹ thuật chính trang khu dân cư thôn Nhân Lễ, xã Đông Lạc, huyện Nam Sách	Xã Nam Sách	PGD số 6 - KBNN Khu vực III	8134506	341	2025-2026	975 (04/3/2025)	25.000,000	25.000,000	2025			15.000,000	15.000,000	9.500,000	9.500,000	-5.500,000	15.000,000		15.000,000	9.500,000		9.500,000	-5.500,000
7	Đầu tư mở rộng đường dẫn đầu cầu Hàn, đoạn từ đầu cầu Hàn (phía huyện Nam Sách) đến nút giao ĐT.390 và xây dựng tuyến mới nối nút giao ĐT.390 đến QL18 (phần kỹ đầu tư 1/2 quy mô đường theo quy hoạch được duyệt tuyến mới nối nút giao ĐT.390D đến cầu Tân An)	xã Trần Phú, xã Hợp Tiến	PGD số 6 - KBNN Khu vực III	7947490	292	2024-2025	2693 (29/11/2023)	468.000,000	468.000,000	2024	153.226,916	153.226,916	290.091,610	290.091,610	306.021,610	306.021,610	15.930,000	136.864,694		136.864,694	152.794,694		152.794,694	15.930,000



STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch vốn năm 2025							
							Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư / Giá trị dự toán / Giá trị quyết toán		Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao		Chênh lệch (Tăng/Giảm)	Kế hoạch vốn đã giao		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Chênh lệch (Tăng/Giảm)				
								Tổng số				Trong đó: NSTP	Tổng số		Trong đó: NSTP	Tổng số	Phân theo nguồn vốn		Tổng số		Phân theo nguồn vốn			
																	Vốn XDDB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất			Vốn XDDB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất		
8	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư phía Nam, thôn Dầu Bền (giai đoạn 1), xã Hợp Tiến	Xã Hợp Tiến	PGD số 6 - KBNN Khu vực III	8151554	341	2025-2026	1854 (09/5/2025)	48.300,000	48.300,000	2025	17.000,000	17.000,000	21.500,000	21.500,000	4.500,000	17.000,000		17.000,000	21.500,000		21.500,000	4.500,000		
9	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn Kinh Dương, xã Hiệp Cát (giáp sân thể thao)	Xã Trần Phú	PGD số 6 - KBNN Khu vực III	8151553	341	2025-2026	1853 (09/5/2025)	42.200,000	42.200,000	2025	11.000,000	11.000,000	19.500,000	19.500,000	8.500,000	11.000,000		11.000,000	19.500,000		19.500,000	8.500,000		
10	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng 18 phòng trường Tiểu học và THCS Hồng Phong, một số hạng mục phụ trợ, nhà lớp học 3 tầng 15 phòng trường Tiểu học và THCS Nguyễn Đức Sáu, một số hạng mục phụ trợ	Xã Nam Sách, xã Thái Tân	PGD số 6 - KBNN Khu vực III	8082902	072	2024-2025	777 (05/4/2024)	39.600,000	39.600,000	2024	17.600,000	17.600,000	31.600,000	31.600,000	33.600,000	33.600,000	2.000,000	14.000,000		14.000,000	16.000,000		16.000,000	2.000,000
11	Nhà thể thao đa năng huyện và các hạng mục phụ trợ	Xã Nam Sách	PGD số 6 - KBNN Khu vực III	7988779	221	2024-2025	3792 (30/12/2022)	73.500,000	73.500,000	2023	42.043,347	42.043,347	63.619,347	63.619,347	66.119,347	66.119,347	2.500,000	21.576,000	20.376,000	1.200,000	24.076,000	20.376,000	3.700,000	2.500,000



PHỤ LỤC 07: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025 CỦA MỘT SỐ DỰ ÁN TRONG NỘI BỘ BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU VỰC KIM THÀNH

(Kèm theo Quyết định số **4629** /QĐ-UBND ngày **14** /11/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025						Kế hoạch vốn năm 2025					
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư / Giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		Chênh lệch (Tăng/Giảm)	Kế hoạch vốn đã giao		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		Chênh lệch (Tăng/Giảm)
												Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP		Tổng số	Phân theo nguồn vốn	Tổng số	Phân theo nguồn vốn	
TỔNG SỐ								106.895,000	246,000	246,000	70.166,000	70.166,000	70.166,000	70.166,000	0,000	69.920,000	69.920,000	69.920,000	69.920,000	0,000	
A	Dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn							25.588,000	0,000	0,000	29.406,000	29.406,000	15.677,000	15.677,000	-13.729,000	29.406,000	29.406,000	15.677,000	15.677,000	-13.729,000	
1	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng sản xuất rươi, cây và nuôi trồng thủy sản tại khu Đầm Tôm và Đầm Cây Chanh xã Đại Đức, huyện Kim Thành	Xã Kim Thành, TP Hải Phòng	(0081) KBNN khu vực III - Phòng GD số 9	8143459	281	T5/2025-T11/2025	2025	1178; 17/4/2025	25.588,000	0,000	16.677,000	16.677,000	15.677,000	15.677,000	-1.000,000	16.677,000	16.677,000	15.677,000	15.677,000	-1.000,000	
2	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng 9 phòng điểm Ngũ Phúc, Trung tâm GDNN-GDTX huyện Kim Thành	Xã An Thành, TP Hải Phòng			312		2025				4.050,000	4.050,000	0,000	0,000	-4.050,000	4.050,000	4.050,000	0,000	0,000	-4.050,000	
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Quỳnh Khê 2 (khu Má thá cửa ông Ngưng)	Xã Phú Thái, TP Hải Phòng			312		2025				8.679,000	8.679,000	0,000	0,000	-8.679,000	8.679,000	8.679,000	0,000	0,000	-8.679,000	
B	Các dự án điều chỉnh tăng kế hoạch vốn							81.307,000	246,000	246,000	40.760,000	40.760,000	54.489,000	54.489,000	13.729,000	40.514,000	40.514,000	54.243,000	54.243,000	13.729,000	
1	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới giáp Khu công nghiệp Kim Thành, xã Cồ Dưng giai đoạn 1	Xã Lai Khê, TP Hải Phòng	(0081) KBNN khu vực III - Phòng GD số 9	7988798	312		2025	84; 26/01/2024	59.307,000	246,000	246,000	23.160,000	23.160,000	33.889,000	33.889,000	10.729,000	22.914,000	22.914,000	33.643,000	33.643,000	10.729,000
2	Cải tạo nâng cấp tuyến đường huyện Đồng Gia - Đại Đức (đoạn từ cống ông Hăng thôn Đồng Xã Nam đến cống Đồng Gia xã Đại Đức và đoạn từ nút giao QL17B đến UBND xã Đại Đức)	Xã Kim Thành, TP Hải Phòng	(0081) KBNN khu vực III - Phòng GD số 9	8136735	292	T5/2025-T12/2025	2025	589, 21/3/2025	22.000,000		17.600,000	17.600,000	20.600,000	20.600,000	3.000,000	17.600,000	17.600,000	20.600,000	20.600,000	3.000,000	

PHỤ LỤC 08: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025 CỦA MỘT SỐ DỰ ÁN TRONG NỘI BỘ BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU VỰC KINH MÔN

(Kèm theo Quyết định số 4629 /QĐ-UBND ngày 14 /11/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã giao				Kế hoạch vốn năm 2025											
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư / Giá trị dự toán / Giá trị quyết toán	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Chênh lệch (Tăng/Giảm)	Kế hoạch vốn đã giao				Kế hoạch vốn sau điều chỉnh				Chênh lệch (Tăng/Giảm)
																	Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang	Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Nguồn tăng thu và tiết kiệm các năm trước chuyển sang	Tổng số	
TỔNG SỐ								348.026,066	143.515,283	143.515,283	153.262,782	153.262,782	153.262,782	153.262,782	0,000	53.930,049	947,327	49.202,630	3.780,092	53.930,049	947,327	49.202,630	3.780,092	0,000	
A Các dự án điều chỉnh giảm								308.409,400	143.515,283	143.515,283	146.242,612	146.242,612	138.262,782	138.262,782	-7.979,830	46.909,879	447,327	42.682,460	3.780,092	38.930,049	447,327	34.779,538	3.703,184	-7.979,830	
1	Nhà văn hóa trung tâm thị xã Kinh Môn	Phường Kinh Môn	0081 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 9)	7947778	161	2022-2025	2023	1322/QĐ-UBND, 16/9/2022	45.905,400	38.000,000	38.000,000	44.227,419	44.227,419	44.150,511	44.150,511	-76,908	6.227,419	447,327	2.000,000	3.780,092	6.150,511	447,327	2.000,000	3.703,184	-76,908
2	Xây dựng đường nối cầu vượt sông Kinh Môn với đường tỉnh 389B	Phường Trần Liễu	0081 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 9)	8057000	292	2024-2026	2024	1379/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	229.068,000	101.217,283	101.217,283	90.034,733	90.034,733	89.273,811	89.273,811	-760,922	33.000,000		33.000,000		32.239,078		32.239,078		-760,922
3	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Minh Hoà, thị xã Kinh Môn	Phường Nguyễn Đại Nãng	0081 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 9)	8118852	284	2024-2026	2024	1641/QĐ-UBND, 04/11/2024	33.436,000	4.298,000	4.298,000	11.980,460	11.980,460	4.838,460	4.838,460	-7.142,000	7.682,460		7.682,460		540,460		540,460		-7.142,000
B Dự án điều chỉnh tăng vốn								39.616,666	0,000	0,000	7.020,170	7.020,170	15.000,000	15.000,000	7.979,830	7.020,170	500,000	6.520,170	0,000	15.000,000	500,000	14.423,092	76,908	7.979,830	
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và khu tái định cư xã Minh Hòa phục vụ GPMB thực hiện dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Quốc lộ 17B (tỉnh Hải Dương) với đường tỉnh 352 (thành phố Hải Phòng) đoạn từ Quốc lộ 17B đến sông Kinh Thầy, thị xã Kinh Môn	P. Nguyễn Đại Nãng	0081 (Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng GD số 9)	8137976	332	2025-2027	2025	992/06/6/2025	39.616,666			7.020,170	7.020,170	15.000,000	15.000,000	7.979,830	7.020,170	500,000	6.520,170		15.000,000	500,000	14.423,092	76,908	7.979,830

PHỤ LỤC 09: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025 CỦA MỘT SỐ DỰ ÁN TRONG NỘI BỘ BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD KHU VỰC THANH MIỆN

(Kèm theo Quyết định số 4629/QĐ-UBND ngày 14/11/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định phê duyệt (Điều chỉnh, Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán)	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch vốn năm 2025										
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		Chênh lệch (Tăng/Giảm)	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Chênh lệch (Tăng/Giảm)	
														Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP		Phân theo nguồn vốn			Phân theo nguồn vốn				
																			Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất		
TỔNG SỐ											287.081,910	287.081,910	142.432,300	142.432,300	259.696,764	259.696,764	259.696,764	259.696,764	0,000	117.263,964	20.918,057	96.345,907	117.263,964	20.918,057	96.345,907	0,000
1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 392B đoạn Km0+000-Km1+700 (từ ngã ba Trương đến cầu vào Trung tâm Y tế huyện Thanh Miện)	Xã Thanh Miện và xã Bắc Thanh Miện	0082 (Phòng GD số 10, KBNN khu vực III)	8056172	292	2024-2025	3194/QĐ-UBND ngày 05/11/2023	2023	28312,5	28312,5	29.219,990	29.219,990	29.125,000	29.125,000	-94,990	906,990	906,990	812,000	812,000	-94,990						
2	Cải tạo, nâng cấp đường huyện 195, đoạn từ Km0 - Km4+300, huyện Thanh Miện	Xã Bắc Thanh Miện	0082 (Phòng GD số 10, KBNN khu vực III)	8035233	292	2023-2025	2566/QĐ-UBND ngày 11/7/2023	2023	58008,9	58008,9	59.623,946	59.623,946	59.545,295	59.545,295	-78,651	1.615,046	1.615,046	1.536,395	1.536,395	-78,651						
3	Đầu tư xây dựng Nhà làm việc CA xã Lê Hồng	Xã Bắc Thanh Miện	0082 (Phòng GD số 10, KBNN khu vực III)	8104412	041	2024-2025	46/QĐ-UBND ngày 30/7/2024	2024	8247	8247	10.817,400	10.817,400	10.796,000	10.796,000	-21,400	2.570,400	2.570,400	2.549,000	2.549,000	-21,400						
4	Đầu tư xây dựng Nhà làm việc CA thị trấn Thanh Miện, huyện Thanh Miện	Xã Thanh Miện	0082 (Phòng GD số 10, KBNN khu vực III)	8103867	041	2024-2025	41/QĐ-UBND ngày 26/7/2024	2024	6303	6303	6.823,426	6.823,426	6.806,023	6.806,023	-17,403	520,426	520,426	503,023	503,023	-17,403						
5	Đầu tư xây dựng Nhà làm việc CA xã Tân Trào, huyện Thanh Miện	Xã Hải Hưng	0082 (Phòng GD số 10, KBNN khu vực III)	8104414	041	2024-2025	45/QĐ-UBND ngày 30/7/2024	2024	6897	6897	7.438,373	7.438,373	7.423,477	7.423,477	-14,896	541,373	541,373	526,477	526,477	-14,896						
6	Đầu tư xây dựng Nhà làm việc CA xã Đoàn Kết, huyện Thanh Miện	Xã Hải Hưng	0082 (Phòng GD số 10, KBNN khu vực III)	8104417	041	2024-2025	43/QĐ-UBND ngày 30/7/2024	2024	6073,4	6073,4	7.120,247	7.120,247	7.103,447	7.103,447	-16,800	1.046,847	511,000	535,847	1.030,047	494,047	536,000	-16,800				
7	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường mầm non Hồng Quang	Xã Bắc Thanh Miện	0082 (Phòng GD số 10, KBNN khu vực III)	8109857	071	2024-2025	2246/QĐ-UBND ngày 30/9/2024	2024	4487,6	4487,6	9.194,200	9.194,200	9.174,343	9.174,343	-19,857	4.706,600	4.706,600	4.686,743	4.686,743	-19,857						
8	Đầu tư xây dựng Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng trường THCS Đoàn Kết và Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng trường THCS Hồng Quang	Xã Hải Hưng và xã Bắc Thanh Miện	0082 (Phòng GD số 10, KBNN khu vực III)	8105225	073	2024-2025	1762/QĐ-UBND ngày 30/7/2024	2024	7782,5	7782,5	17.022,500	17.022,500	16.825,619	16.825,619	-196,881	9.240,000	506,057	8.733,943	9.043,119	506,057	8.537,062	-196,881				
9	Dự án Xây dựng nhà làm việc một cửa UBND huyện, cải tạo, sửa chữa nhà da nắng, các hạng mục phụ trợ (thuộc Khu hành chính tập trung huyện Thanh Miện)	Xã Thanh Miện	0082 (Phòng GD số 10, KBNN khu vực III)	8104547	341	2024-2025	1932/QĐ-UBND ngày 21/8/2024	2024	6242,4	6242,4	7.486,400	7.486,400	7.468,809	7.468,809	-17,591	1.244,000	1.244,000	1.226,409	1.226,409	-17,591						
10	Cải tạo, nâng cấp chợ Đạo, xã Chi Lăng nam, huyện Thanh Miện	Xã Bắc Thanh Miện	0082 (Phòng GD số 10, KBNN khu vực III)	8109855	321	2024-2025	2166/QĐ-UBND ngày 25/9/2024	2024	2000	2000	2.825,446	2.825,446	2.788,924	2.788,924	-36,522	825,446	825,446	788,924	788,924	-36,522						
11	Cải tạo, nâng cấp chợ Chúa, xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện	Xã Bắc Thanh Miện	0082 (Phòng GD số 10, KBNN khu vực III)	8109856	321	2024-2025	2166/QĐ-UBND ngày 25/9/2024	2024	1250	1250	1.879,000	1.879,000	1.878,282	1.878,282	-0,718	629,000	629,000	628,282	628,282	-0,718						
12	Dự án cải tạo đường vào và khu vực đón tiếp Khu du lịch và bảo tồn sinh thái Đảo Cỏ, xã Chi Lăng Nam, huyện Thanh Miện.	Xã Thanh Miện	0082 (Phòng GD số 10, KBNN khu vực III)	8124854	161	2025	2662/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	2024	290	290	8.077,000	8.077,000	7.682,653	7.682,653	-394,347	7.787,000	7.787,000	7.392,653	7.392,653	-394,347						
13	Đầu tư XD hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới thôn Thà Pháp, xã Đoàn Kết (gđ1 - Phục vụ tái định cư dự án ĐTXD đường dẫn cầu Hải Hưng kết nối tỉnh Hải Dương với tỉnh Hưng Yên)	Xã Hải Hưng	0082 (Phòng GD số 10, KBNN khu vực III)	8137699	341	2025	1383/QĐ-UBND ngày 12/03/2025	2025			15.927,000	15.927,000	14.633,913	14.633,913	-1.293,087	15.927,000	6.562,000	9.365,000	14.633,913	6.562,000	8.071,913	-1.293,087				
14	Cải tạo, nâng cấp đường Lê Văn Nổ, thị trấn Thanh Miện, đoạn Km0+000 - Km1+250 (từ ngã tư Triều Nội đến ngã 6 đường Lê Văn Nổ)	Xã Thanh Miện	0082 (Phòng GD số 10, KBNN khu vực III)	8148847	292	2025	1567/QĐ-UBND ngày 31/3/2025	2025	0	0	12.500,000	12.500,000	12.439,278	12.439,278	-60,722	12.500,000	2.800,000	9.700,000	12.439,278	2.800,000	9.639,278	-60,722				
15	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Đoàn Tùng - Phạm Kha	Xã Nguyễn Lương Bằng	0082 (Phòng GD số 10, KBNN khu vực III)	8148844	292	2025	1467/QĐ-UBND ngày 20/3/2025	2025			2.500,000	2.500,000	2.164,906	2.164,906	-335,094	2.500,000	2.500,000	2.164,906	2.164,906	-335,094						



STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán			Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch vốn năm 2025										
							Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư / Giá trị dự toán / Giá trị quyết toán			Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		Chênh lệch (Tăng/Giam)	Kế hoạch vốn đã giao			Kế hoạch vốn sau điều chỉnh			Chênh lệch (Tăng/Giam)		
								Tổng số	Trong đó: NSTP						Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Vốn XDCB tập trung		Nguồn tiền sử dụng đất	Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất					
																								Phân theo nguồn vốn			Phân theo nguồn vốn	
16	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới xã Tân Trào, huyện Thanh Miện	Xã Hải Hưng	0082 (Phòng GD số 10, KBNN khu vực III)			2025		304,000	304,000	2025	0	0	304,000	304,000	0,000	0,000	-304,000	304,000		304,000	0,000						-304,000	
17	Dự án: Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng nhà Văn hóa trung tâm và khu hành chính tập trung huyện Thanh Miện	Xã Thanh Miện	0082 (Phòng GD số 10, KBNN khu vực III)			2025		181,900	181,900	2025			181,900	181,900	157,247	157,247	-24,654	181,900		181,900	157,247						157,247	-24,654
18	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường Tiểu học Tân Trào	Xã Hải Hưng	0082 (Phòng GD số 10, KBNN khu vực III)	8148845	072	2025	1483/QĐ-UBND ngày 25/9/2025	2.400,000	2.400,000	2025			2.200,000	2.200,000	2.282,653	2.282,653	82,653	2.200,000	1.000,000	1.200,000	2.282,653	1.000,000	1.282,653	82,653				82,653
19	Đầu tư xây dựng Nhà làm việc CA xã Hồng Quang, huyện Thanh Miện	Xã Bắc Thanh Miện	0082 (Phòng GD số 10, KBNN khu vực III)	8104416	041	2024-2025	42/QĐ-UBND ngày 30/7/2024	7.214,000	7.214,000	2024	5292	5292	6.422,480	6.422,480	6.422,636	6.422,636	0,156	1.130,480	701,000	429,480	1.130,636	701,156	429,480	0,156				0,156
20	Cải tạo, nâng cấp đường xã Đoàn Kết, đoạn từ đường tỉnh 392C đến thôn Từ Ổ, xã Tân Trào	Xã Hải Hưng	0082 (Phòng GD số 10, KBNN khu vực III)	8151203	292	2025-2026	1712/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	18.457,174	18.457,174	2025			15.700,000	15.700,000	16.275,467	16.275,467	575,467	15.700,000	1.000,000	14.700,000	16.275,467	1.000,000	15.275,467	575,467				575,467
21	Cải tạo, nâng cấp chợ Xá, xã Hồng Quang, huyện Thanh Miện	Xã Hồng Quang, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương	0082 (Phòng GD số 10, KBNN khu vực III)	8109858	321	2024-2025	2163/QĐ-UBND ngày 20/9/2024	2.000,000	2.000,000	2024	1246	1246	1.845,456	1.845,456	1.849,390	1.849,390	3,934	599,456		599,456	603,390		603,390	3,934				3,934
22	Đầu tư xây dựng nhà lớp học 3 tầng 6 phòng Trường Tiểu học Chi Lăng Bắc	Xã Nam Thanh Miện	0082 (Phòng GD số 10, KBNN khu vực III)	8151202	072	2025-2026	1766/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	7.498,176	7.498,176	2025			6.800,000	6.800,000	6.917,848	6.917,848	117,848	6.800,000	1.600,000	5.200,000	6.917,848	1.600,000	5.317,848	117,848				117,848
23	Cải tạo, nâng cấp cầu qua sông Hồng Quang vào thôn Hữu Chung, xã Hồng Quang	Xã Bắc Thanh Miện	0082 (Phòng GD số 10, KBNN khu vực III)	8148848	292	2025	1563/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	3.257,129	3.257,129	2025			3.000,000	3.000,000	3.173,963	3.173,963	173,963	3.000,000	1.000,000	2.000,000	3.173,963	1.000,000	2.173,963	173,963				173,963
24	Cải tạo, nâng cấp cầu qua sông Hồng Quang vào thôn Bích Thủy, xã Hồng Quang	Xã Bắc Thanh Miện	0082 (Phòng GD số 10, KBNN khu vực III)	8148846	292	2025	1562/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	3.237,777	3.237,777	2025			3.000,000	3.000,000	3.052,038	3.052,038	52,038	3.000,000		3.000,000	3.052,038		3.052,038	52,038				52,038
25	Cải tạo, nâng cấp cầu qua sông Hồng Quang vào trung tâm xã Phạm Kha	Xã Nguyễn Lương Bằng	0082 (Phòng GD số 10, KBNN khu vực III)	8148850	292	2025	1621/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	4.087,559	4.087,559	2025			3.700,000	3.700,000	3.862,621	3.862,621	162,621	3.700,000	1.000,000	2.700,000	3.862,621	1.000,000	2.862,621	162,621				162,621
26	Đầu tư xây dựng cầu qua sông Hồng Quang vào thôn Từ Ổ, xã Tân Trào	Xã Hải Hưng	0082 (Phòng GD số 10, KBNN khu vực III)	8148849	292	2025	1530/QĐ-UBND ngày 27/3/2025	3.297,424	3.297,424	2025			3.000,000	3.000,000	3.061,730	3.061,730	61,730	3.000,000	1.000,000	2.000,000	3.061,730	1.000,000	2.061,730	61,730				61,730
27	Đầu tư xây dựng nhà lớp học 3 tầng 6 phòng Trường THCS Lê Hồng	Xã Bắc Thanh Miện	0082 (Phòng GD số 10, KBNN khu vực III)	8155616	073	2025-2026	1986/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	7.575,633	7.575,633	2025			5.750,000	5.750,000	7.336,144	7.336,144	1.586,144	5.750,000	1.600,000	4.150,000	7.336,144	1.600,000	5.736,144	1.586,144				1.586,144
28	Đầu tư xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Mầm non thị trấn Thanh Miện	Xã Thanh Miện	0082 (Phòng GD số 10, KBNN khu vực III)	8151204	071	2025-2026	1863/QĐ-UBND ngày 7/5/2025	10.035,793	10.035,793	2025			9.338,000	9.338,000	9.449,058	9.449,058	111,058	9.338,000	1.638,000	7.700,000	9.449,058	1.654,797	7.794,261	111,058				111,058



PHỤ LỤC 10: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025 CỦA MỘT SỐ DỰ ÁN TRONG NỘI BỘ BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU VỰC GIA LỘC

(Kèm theo Quyết định số **4629** /QĐ-UBND ngày **14** /11/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (ngl, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt Điều chỉnh, Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025					Kế hoạch vốn năm 2025							
								Số, ngày, tháng, năm	Trong đó: Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		Chênh lệch (Tăng/Giảm)	Kế hoạch vốn đã giao		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh		Chênh lệch (Tăng/Giảm)		
													Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP		Tổng số	Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất	Tổng số		Vốn XDCB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất
TỔNG SỐ																								
								240.697,114	240.697,114	54.888,809	54.888,809	149.089,118	149.089,118	149.089,118	149.089,118	0,000	95.002,385	7.211,400	87.790,985	95.002,385	10.211,400	84.790,985	0,000	
1	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học tại các Trường Tiểu học: Trưng Khánh, Phạm Trấn, Gia Tân, Lê Lợi	Xã Gia Phúc, xã Gia Lộc, TP Hải Phòng	0079 (PGD số 7 - KBNN Khu vực III)	8092095	072	2024	2024	2101; 18/6/2025	5.004,711	5.004,711	4.500,000	4.500,000	4.989,406	4.989,406	4.989,346	4.989,346	-0,060	489,406		-489,406	489,346		-0,060	
2	Nhà làm việc Công an xã Thống Kênh, huyện Gia Lộc	Xã Gia Phúc, TP Hải Phòng	0079 (PGD số 7 - KBNN Khu vực III)	8105468	041	2024-2025	2024	2130; 19/6/2025	5.690,030	5.690,030	4.500,000	4.500,000	5.602,439	5.602,439	5.599,483	5.599,483	-2,956	1.102,439		1.102,439	1.099,483		-2,956	
3	Sửa chữa trụ sở làm việc Huyện ủy Gia Lộc	Xã Gia Lộc, TP Hải Phòng	0079 (PGD số 7 - KBNN Khu vực III)	8049922	351	2023-2024	2023	2268; 24/6/2025	3.121,191	3.121,191	3.110,800	3.110,800	3.314,799	3.314,799	3.110,799	3.110,799	-204,000	204,000	204,000		0,000		-204,000	
4	Sửa chữa các công trình phụ trợ trụ sở làm việc của Huyện ủy Gia Lộc	Xã Gia Lộc, TP Hải Phòng	0079 (PGD số 7 - KBNN Khu vực III)	8088343	351	2023-2024	2023	2256; 24/6/2025	1.635,835	1.635,835	1.600,000	1.600,000	1.700,000	1.700,000	1.617,130	1.617,130	-82,870	100,000	100,000		17,130	17,130	-82,870	
5	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng, 8 phòng, móng 3 tầng trường Mầm non Thị trấn Gia Lộc, huyện Gia Lộc	Xã Gia Lộc, TP Hải Phòng	0079 (PGD số 7 - KBNN Khu vực III)	8107518	071	2025	2024	2173; 23/9/2024	20.789,332	20.789,332	802,075	802,075	18.000,000	18.000,000	17.700,000	17.700,000	-300,000	17.000,000		17.000,000	16.700,000		-300,000	
6	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Đài Liệt sỹ huyện Gia Lộc	Xã Gia Lộc, TP Hải Phòng	0079 (PGD số 7 - KBNN Khu vực III)	8145866	161	2025	2025	1330; 16/04/2025	28.110,003	28.110,003	0,000		21.000,000	21.000,000	18.497,851	18.497,851	-2.502,149	21.000,000		21.000,000	18.497,851		-2.502,149	
7	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư mới thôn Cao Duệ (giai đoạn 2), xã Nhật Tân, huyện Gia Lộc	Xã Trường Tân, TP Hải Phòng	0079 (PGD số 7 - KBNN Khu vực III)	8071428	312	2025	2025	12; 16/12/2022 1882; 02/6/2025	71.645,014	71.645,014	0,000		722,910	722,910	667,991	667,991	-54,919	722,910		722,910	667,991		-54,919	
8	Trụ sở làm việc Công an xã Thống Nhất, huyện Gia Lộc	Xã Yên Kiêu, TP Hải Phòng	0079 (PGD số 7 - KBNN Khu vực III)	8105466	041	2024-2025	2024	2128; 19/6/2025	7.836,912	7.836,912	6.200,000	6.200,000	7.761,146	7.761,146	7.797,826	7.797,826	36,680	1.561,146		1.561,146	1.597,826		36,680	
9	Nhà văn hóa trung tâm huyện	Xã Gia Lộc, TP Hải Phòng	0079 (PGD số 7 - KBNN Khu vực III)	7682186		2018-2020	2018	2117; 18/6/2025	25.081,644	25.081,644	24.375,934	24.375,934	25.025,934	25.025,934	25.081,644	25.081,644	55,710	650,000		650,000	705,710		55,710	
10	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng của vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Nội Tân, huyện Gia Lộc	Xã Trường Tân, TP Hải Phòng	0079 (PGD số 7 - KBNN Khu vực III)	8107658	284	2024-2025	2024	2184; 23/9/2024	4.693,767	4.693,767	1.300,000	1.300,000	4.000,000	4.000,000	4.259,497	4.259,497	259,497	2.700,000	1.000,000	1.700,000	2.959,497	1.000,000	1.959,497	259,497
11	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản xã Đông Quang, huyện Gia Lộc	Xã Trường Tân, TP Hải Phòng	0079 (PGD số 7 - KBNN Khu vực III)	8107657	284	2024-2025	2024	2183; 23/9/2024	13.824,651	13.824,651	3.600,000	3.600,000	12.497,590	12.497,590	12.519,603	12.519,603	22,013	8.897,590	5.907,400	2.990,190	8.919,603	5.907,400	3.012,203	22,013
12	Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới phía Đông Nam thị trấn Gia Lộc, huyện Gia Lộc, tỷ lệ 1/500	Xã Gia Lộc, TP Hải Phòng	0079 (PGD số 7 - KBNN Khu vực III)	8116917	332	2024-2025	2024	113; 11/01/2023	1.462,902	1.462,902	1.000,000	1.000,000		274,894	274,894	276,530	276,530	1,636	274,894		274,894	276,530	1,636	
13	Cải tạo đường huyện 39E huyện Gia Lộc; đoạn từ Km0+00 đến Km 0+946 (từ nút giao đường tỉnh 395 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Gia Tân cũ)	Xã Gia Lộc, TP Hải Phòng	0079 (PGD số 7 - KBNN Khu vực III)	8100208	292	2024-2025	2024	1939; 05/8/2024	14.650,000	14.650,000	3.000,000	3.000,000	12.000,000	12.000,000	12.299,826	12.299,826	299,826	9.000,000		9.000,000	9.299,826		299,826	
14	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính liên xã Phạm Trấn - Đông Quang (đoạn từ đường tỉnh 393 đến đường huyện 20C) huyện Gia Lộc	Xã Trường Tân, TP Hải Phòng	0079 (PGD số 7 - KBNN Khu vực III)	8091933	292	2024-2025	2024	1301; 11/6/2024	25.633,000	25.633,000	500,000	500,000	23.000,000	23.000,000	24.492,418	24.492,418	1.492,418	22.500,000		22.500,000	23.992,418	286,870	23.705,548	1.492,418
15	Cải tạo đường giao thông thôn Phương Xã, xã Yên Kiêu, huyện Gia Lộc; đoạn từ công chấu thôn Tiên Lý đến sân thể thao thôn Phương Xã (qua Đài kỷ niệm nơi thành lập Đảng bộ huyện Gia Lộc)	Xã Yên Kiêu, TP Hải Phòng	0079 (PGD số 7 - KBNN Khu vực III)	8126354	292	2024-2025	2024	3174; 19/12/2024	11.518,122	11.518,122	400,000	400,000	9.200,000	9.200,000	10.179,174	10.179,174	979,174	8.800,000		8.800,000	9.779,174	3.000,000	6.779,174	979,174

**PHỤ LỤC 11: ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2025
CỦA MỘT SỐ DỰ ÁN TRONG NỘI BỘ BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KHU VỰC BÌNH GIANG**

Kèm theo Quyết định số **4629/QĐ-UBND** ngày **14/11/2025** của Ủy ban nhân dân thành phố

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh/Điều chỉnh phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán			Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025		Kế hoạch vốn năm 2025							
							Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư / Giá trị dự toán / Giá trị quyết toán		Năm bắt đầu bỏ trị vốn để thực hiện dự án (không tính năm bỏ trị vốn chuẩn bị đầu tư)	Tổng số	Trong đó: NSTP	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao			Điều chỉnh kỳ này			Chênh lệch (Tăng/Giảm)
								Tổng số	Trong đó: NSTP						Phân theo nguồn vốn		Tổng số	Phân theo nguồn vốn			
															Vốn XD CB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất		Vốn XD CB tập trung	Nguồn tiền sử dụng đất		
TỔNG SỐ								76.389,900000	76.389,900000		45.364,000000	45.364,000000	64.697,058000	64.697,058000	19.333,058000	7.000,000000	12.333,058000	19.333,058000	7.000,000000	12.333,058000	0,0
1	Xây dựng nhà làm việc Công an thị trấn Kế Sặt	Xã Kế Sặt	0082 (PGD số 10 - KBNN KV III)	8077502	599-041	2024-2025	52/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	7.077,800	7.077,800	2024	5.308,000	5.308,000	6.532,296	6.532,296	1.224,296		1.224,296	1.224,297945	1.224,297945	0,001945	
2	Xây dựng nhà làm việc Công an xã Vinh Hưng	Xã Kế Sặt	0082 (PGD số 10 - KBNN KV III)	8077511	599-041	2024-2025	53/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	4.919,500	4.919,500	2024	3.689,000	3.689,000	4.546,873	4.546,873	857,873		857,873	857,878000	857,878000	0,005000	
3	Xây dựng nhà làm việc Công an xã Bình Xuyên	Xã Thương Hông	0082 (PGD số 10 - KBNN KV III)	8077501	599-041	2024-2025	47/QĐ-UBND ngày 16/8/2024	6.918,300	6.918,300	2024	5.188,000	5.188,000	6.365,811	6.365,811	1.177,811		1.177,811	1.177,811245	1.177,811245	0,000245	
4	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 3 tầng 15 phòng trường THCS Thái Dương	Xã Thương Hông	0082 (PGD số 10 - KBNN KV III)	8099077	422-073	2024-2025	2363/QĐ-UBND ngày 20/9/2024	3.117,000	3.117,000	2024	1.500,000	1.500,000	2.731,765	2.731,765	1.231,765		1.231,765	1.231,765091	1.231,765091	0,000091	
5	Xây dựng nhà làm việc công an xã Hồng Khê	Xã Bình Giang	0082 (PGD số 10 - KBNN KV III)	8077508	599-041	2024-2025	43/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	4.711,700	4.711,700	2024	2.500,000	2.500,000	4.323,440	4.323,440	1.823,440000		1.823,440000	1.823,445000	1.823,445000	0,005000	
6	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Trường THCS Thúc Kháng và Cải tạo, nâng tầng 3 nhà lớp học bộ môn Trường THCS Vinh Hưng (Điểm trường Vinh Hưng 2), huyện Bình Giang	Xã Kế Sặt, Xã Đường An	0082 (PGD số 10 - KBNN KV III)	8077556	422-073	2024-2025	1703/QĐ-UBND ngày 02/7/2024	7.372,600	7.372,600	2024	5.355,000	5.355,000	6.623,366	6.623,366	1.268,366000		1.268,366000	1.268,361145	1.268,361145	-0,004855	
7	Đầu tư xây dựng trường mầm non thị trấn Kế Sặt	Xã Kế Sặt	0082 (PGD số 10 - KBNN KV III)	8039822	422-071	2023-2025	Số 74/QĐ-UBND	42.273,000	42.273,000	2023	21.824,000	21.824,000	33.573,507	33.573,507	11.749,507000	7.000,000000	4.749,507000	11.749,499574	7.000,000000	4.749,499574	-0,007426